

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

**Thành phố Hồ Chí Minh - 2015**

Số: /QĐ-XHNV-SĐH

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

*Về việc thực hiện chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ*

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng các trường Đại học thuộc Đại học Quốc gia được quy định trong “Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên” Ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1020/QĐ-ĐH&SĐH ngày 10/9/2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trường phòng Sau đại học;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành “Chương trình đào tạo trình độ **Tiến sĩ**” của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn – Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, theo Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ được áp dụng cho các khoá đào tạo **ngiên cứu sinh tiến sĩ** từ đợt 1 năm 2015.

**Điều 3.** Trường phòng Sau đại học, Trường phòng Kế hoạch-Tài chính, Trường các Khoa/Bộ môn có đào tạo trình độ Tiến sĩ, các nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- ĐHQG.HCM (báo cáo)
- Như Điều 3
- Lưu: HC-TH, SĐH

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Võ Văn Sen**

## MỤC LỤC

	Trang
1. Ngành CNDVBC&CNDVLS	1
2. Ngành Triết học	6
3. Ngành Quản lý tài nguyên môi trường	11
4. Ngành Văn hoá học	16
5. Ngành Lịch sử Việt Nam	21
6. Ngành Lịch sử thế giới	25
7. Ngành Khảo cổ học	29
8. Ngành Văn học Việt Nam	32
9. Ngành Lý luận văn học	38
10. Ngành Ngôn ngữ học	43
11. Ngành Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu	48
12. Ngành Dân tộc học	53
13. Ngành Ngôn ngữ Nga	57
14. Phụ lục	<b>60</b>

**Ngành: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**

**Mã số: 62.22.03.02**

**Bộ môn quản lý : Triết học Mác – Lênin, Khoa: Triết học**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA**

Đào tạo những cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao.

Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học và sau đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho nghiên cứu sinh có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm, lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác, tư tưởng Hồ Chí Minh; giúp cho người học có phương pháp tư duy biện chứng trong quá trình vận dụng vào công tác nghiên cứu giảng dạy triết học và công tác thực tiễn; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề nảy sinh thuộc chuyên ngành được đào tạo.

<b>Mục tiêu đào tạo</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>
<b><i>Trang bị kiến thức nâng cao về:</i></b> 1. Các kiến thức khoa học về chủ nghĩa Mác - Lênin 2. Nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết triết học Việt Nam. 3. Trình độ tư duy lý luận về thế giới quan và phương pháp luận khoa học.	<b><i>Trình độ kiến thức:</i></b> 1. Nắm được hệ thống kiến thức tổng quát triết học Mác - Lênin. 2. Trên cơ sở những kiến thức cơ bản của triết học triết học Mác – Lênin đi sâu vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. 3. Nắm vững kiến thức triết học Mác – Lênin để làm rõ cơ sở lý luận về kiến thức cơ bản thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn.
<b><i>Nâng cao khả năng tự nghiên cứu:</i></b> Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về: Những vấn đề lý luận và thực tiễn có tính chất chuyên sâu thuộc chuyên ngành chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	<b><i>Năng lực nhận thức, tư duy, kỹ năng thực hành:</i></b> - Nắm vững hệ thống lý luận triết học Mác – Lênin. - Có khả năng phát hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý luận thế giới quan duy

	vật và phương pháp luận biện chứng.
<b>Khả năng đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của học viên sau khi tốt nghiệp:</b>	<b>Vị trí làm việc và cơ hội học lên trình độ cao hơn:</b>
1. Có khả năng vận dụng các tri thức và tư duy triết học Mác – Lênin vào nghiên cứu, phát hiện, giải quyết những vấn đề lý luận và thực.	<i>Vị trí làm việc:</i>
2. Có khả năng nghiên cứu, trao đổi hợp tác chuyên môn với các trường, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước; biết phát hiện và giải quyết những vấn đề cơ bản và chuyên sâu thuộc triết học Mác - Lênin.	1. Giảng dạy và nghiên cứu triết học tại các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, các học viện, viện nghiên cứu và các trung tâm nghiên cứu khoa học.
3. Có kỹ năng làm công tác nghiên cứu tổng hợp ở các ban ngành, các cơ quan Đảng và chính quyền.	2. Làm công tác quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ trong hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.
	<i>Cơ hội học lên trình độ cao hơn:</i>
	Có thể tự nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo, có khả năng phát hiện cái mới và được đào tạo thêm ở các ngành gần.

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO :

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ :

NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Triết học theo chương trình cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng tín chỉ			Học kỳ
		Tổng Số T.chỉ	Lý thuyết (Số tiết)	BT/TH (Số tiết)	
	<b>Khối kiến thức bắt buộc (255 tiết = 17 TC)</b>	<b>17</b>	<b>205</b>	<b>100</b>	
1	Lịch sử triết học phương Đông	3	35	20	
2	Lịch sử triết học phương Tây	3	35	20	
3	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	20	
4	Thế giới quan	2	25	10	
5	Phép biện chứng	2	25	10	
6	Lý luận nhận thức	2	25	10	

7	Triết học xã hội	2	25	10	
	<b>Khối kiến thức tự chọn (810 tiết = 54TC), trong đó số tín chỉ tự chọn là 18/54</b>	<b>54</b>	<b>675</b>	<b>290</b>	
8	Triết học về con người	2	25	10	
9	Phân tích tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	4	50	20	
10	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	25	10	
11	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	2	25	10	
12	Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	2	25	10	
13	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	2	25	10	
14	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	2	25	10	
15	PP luận nghiên cứu chuyên ngành	2	25	10	
16	Triết học chính trị	2	25	10	
17	Triết học tôn giáo	2	25	10	
18	Triết học văn hóa	2	25	10	
19	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	2	25	10	
20	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	2	25	10	
21	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	25	10	
22	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	2	25	10	
23	Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	25	10	
24	Lịch sử tư tưởng đạo đức	2	25	10	
25	Lịch sử học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	25	10	
26	Triết học phương Tây hiện đại	2	25	10	
27	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	2	25	10	
28	Lôgic biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học	2	25	10	
29	Giới thiệu các tác phẩm kinh điển triết học trước Mác	2	25	10	
30	Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ	2	25	10	
31	Xây dựng Đảng	2	25	10	

32	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở VN	2	25	10	
33	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10	
34	Triết lý cộng đồng	2	25	10	
35	Triết học đạo đức	2	25	10	

## 1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

Theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ đối với nghiên cứu sinh thuộc ngành GẦN (*Sử- chính trị, Lịch sử Đảng, Tâm lý học, Giáo dục học, Hành chính học, Xã hội học, Luật học, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Đông phương học, Văn hoá học, Văn học, Khoa học quản lý, Ngữ văn Trung Quốc, Hán Nôm, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga*) hoặc đúng ngành do nhà trường đào tạo nhưng tốt nghiệp đã lâu, khoa Triết học đề nghị các học phần bổ sung như sau:

TT	Tên môn học	Tín chỉ			
		Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Khác
1	Thế giới quan	2	25	10	
2	Phép biện chứng	2	25	10	
3	Lý luận nhận thức	2	25	10	
4	Triết học xã hội	2	25	10	
5	Triết học về con người	2	25	10	
6	Lịch sử triết học phương Đông	3	35	20	
7	Lịch sử triết học phương Tây	3	35	20	
8	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	20	
<b>Tổng cộng</b>		<b>19</b>	<b>230</b>	<b>110</b>	

## 2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, **tổng số 08 tín chỉ**. Cụ thể:

TT	Tên môn học	Tín chỉ			
		Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
1	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	20	
2	Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	3	30	30	
3	Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	3	30	30	

### 3. Các chuyên đề Tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

Gắn với yêu cầu cụ thể của đề tài luận án và yêu cầu nâng cao khả năng nghiên cứu, dưới sự hướng dẫn của giáo viên, NCS thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ và 01 tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ theo quy định cụ thể ghi trong Quy chế đào tạo tiến sĩ của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

### 4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án

Nghiên cứu sinh phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.



**Ngành: TRIẾT HỌC**

**Mã số: 62.22.03.01**

**Bộ môn quản lý : Triết học Mác – Lênin, Khoa: Triết học**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA**

Đào tạo những cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao.

Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học và sau đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho nghiên cứu sinh có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm, lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác, tư tưởng Hồ Chí Minh; giúp cho người học có phương pháp tư duy biện chứng trong quá trình vận dụng vào công tác nghiên cứu giảng dạy triết học và công tác thực tiễn; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề nảy sinh thuộc chuyên ngành được đào tạo.

<b>Mục tiêu đào tạo</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>
<b><i>Trang bị kiến thức nâng cao về:</i></b> 1. Các kiến thức về khoa học triết học  2. Nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết triết học Việt Nam.  3. Trình độ tư duy lý luận triết học.	<b><i>Trình độ kiến thức:</i></b> 1. Nắm được kiến thức tổng quát của lịch sử triết học nhân loại. 2. Trên cơ sở những kiến thức cơ bản của triết học nhân loại đi sâu vào nghiên cứu triết học Việt Nam. 3. Nắm vững kiến thức triết học để làm rõ cơ sở lý luận về kiến thức cơ bản thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn.
<b><i>Nâng cao khả năng tự nghiên cứu:</i></b> Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về: Những vấn đề lý luận và thực tiễn có tính chất chuyên sâu thuộc chuyên ngành triết học.	<b><i>Năng lực nhận thức, tư duy, kỹ năng thực hành:</i></b> - Nắm vững hệ thống lý luận chuyên ngành được đào tạo. - Có khả năng phát hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý luận triết học.
<b><i>Khả năng đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của học viên sau khi tốt nghiệp:</i></b> 1. Có khả năng vận dụng các tri thức và tư	<b><i>Vị trí làm việc và cơ hội học lên trình độ cao hơn:</i></b> <i>Vị trí làm việc:</i> 1. Giảng dạy và nghiên cứu triết học tại các trường

<p>duy triết học vào nghiên cứu, phát hiện, giải quyết những vấn đề của nhận thức và của đời sống trong hoạt động thực tiễn.</p> <p>2. Có khả năng nghiên cứu, trao đổi hợp tác chuyên môn với các trường, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước; biết phát hiện và giải quyết những vấn đề cơ bản và chuyên sâu thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p>3. Có kỹ năng làm công tác nghiên cứu tổng hợp ở các ban ngành, các cơ quan Đảng và chính quyền.</p>	<p>cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, các học viện, viện nghiên cứu và các trung tâm nghiên cứu khoa học.</p> <p>2. Làm công tác quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ trong hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.</p> <p><i>Cơ hội học lên trình độ cao hơn:</i></p> <p>Có thể tự nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo, có khả năng phát hiện cái mới và được đào tạo thêm ở các ngành gần.</p>
--	--

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ chuyên ngành Triết học theo chương trình cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng tín chỉ			Học kỳ
		Tổng Số	Lý thuyết (Số tiết)	BT/TH (Số tiết)	
	<b>Khối kiến thức bắt buộc (255 tiết = 17 TC)</b>	<b>17</b>	<b>205</b>	<b>100</b>	
1	Lịch sử triết học phương Đông	3	35	20	
2	Lịch sử triết học phương Tây	3	35	20	
3	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	20	
4	Thế giới quan	2	25	10	
5	Phép biện chứng	2	25	10	
6	Lý luận nhận thức	2	25	10	
7	Triết học xã hội	2	25	10	
	<b>Khối kiến thức tự chọn (810 tiết = 54TC), trong đó số tín chỉ tự chọn là 18/54</b>	<b>54</b>	<b>675</b>	<b>290</b>	
8	Triết học về con người	2	25	10	
9	Phân tích tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	4	50	20	

10	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	25	10	
11	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	2	25	10	
12	Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	2	25	10	
13	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	2	25	10	
14	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	2	25	10	
15	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	2	25	10	
16	Triết học chính trị	2	25	10	
17	Triết học tôn giáo	2	25	10	
18	Triết học văn hóa	2	25	10	
19	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	2	25	10	
20	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	2	25	10	
21	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	25	10	
22	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	2	25	10	
23	Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	25	10	
24	Lịch sử tư tưởng đạo đức	2	25	10	
25	Lịch sử học thuyết chính trị Mác - Lênin	2	25	10	
26	Triết học phương Tây hiện đại	2	25	10	
27	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	2	25	10	
28	Lôgic biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học	2	25	10	
29	Giới thiệu các tác phẩm kinh điển triết học trước Mác	2	25	10	
30	Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản VN qua các thời kỳ	2	25	10	
31	Xây dựng Đảng	2	25	10	
32	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở VN	2	25	10	
33	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10	
34	Triết lý cộng đồng	2	25	10	
35	Triết học đạo đức	2	25	10	

## 1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

Trường hợp NCS có bằng thạc sĩ thuộc các ngành GẦN (*Sử- chính trị, Lịch sử Đảng, Tâm lý học, Giáo dục học, Hành chính học, Xã hội học, Luật học, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Đông phương học, Văn hoá học, Văn học, Khoa học quản lý, Ngữ văn Trung Quốc, Hán Nôm, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga*) hoặc đúng chuyên ngành do nhà trường đào tạo nhưng tốt nghiệp đã lâu, khoa Triết học đề nghị các học phần bổ sung như sau:

TT	Tên môn học	Tín chỉ			
		TS	Lý thuyết	Thực hành	Khác (nếu có)
1	Thế giới quan	2	25	10	
2	Phép biện chứng	2	25	10	
3	Lý luận nhận thức	2	25	10	
4	Triết học xã hội	2	25	10	
5	Triết học về con người	2	25	10	
6	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3	35	20	
7	Lịch sử triết học phương Đông	3	35	20	
8	Lịch sử triết học phương Tây	3	35	20	
<b>Tổng cộng</b>		<b>19</b>	<b>230</b>	<b>110</b>	

## 2. Các học phần ở trình độ Tiến sĩ

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, **tổng số 08 tín chỉ**. Cụ thể:

TT	Tên môn học	Tín chỉ			
		Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	Khác (nếu có)
1	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	20	
2	Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử	3	30	30	
3	Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	3	30	30	
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	

### **3. Các chuyên đề Tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

NCS thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ và 01 tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ theo quy định cụ thể ghi trong Quy chế đào tạo Tiến sĩ của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài** ). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.

**Ngành: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Mã số: 62. 85. 01. 01**

**Bộ môn quản lý : Khoa Địa lý**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
M1. Phẩm chất: Có đạo đức khoa học, có ý thức trách nhiệm và tinh thần hợp tác, ý thức bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và ý thức phục vụ cộng đồng	C1. Hiểu biết và chấp hành đúng pháp luật và các quy định liên chính trong học thuật, có ý thức trách nhiệm và tinh thần hợp tác trong công việc, không ngừng trau dồi kiến thức và nâng cao trình độ chuyên môn, có ý thức và tích cực trong công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường và giáo dục môi trường cho cộng đồng.
M2. Về kiến thức: Học viên được trang bị kiến thức nâng cao về tài nguyên và môi trường (tự nhiên, xã hội và nhân văn); quản trị môi trường; các vấn đề môi trường, dân số và kinh tế xã hội tại các nước đang phát triển; các mâu thuẫn giữa đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.	C2. - Nắm vững kiến thức nền tảng về phân tích chính sách, quản trị tài nguyên môi trường, sinh thái nhân văn, kinh tế môi trường, xã hội học môi trường, giới, môi trường và phát triển, quản lý rủi ro và vận dụng các kiến thức này trong nghiên cứu và quản lý tài nguyên và môi trường. - Hiểu rõ các vấn đề kinh tế-xã hội liên quan đến sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường như sinh kế, nghèo đói, sức khỏe, bình đẳng giới, di dân ... - Có kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực trong khoa học quản lý tài nguyên và môi trường. Đồng thời có khả năng nhận dạng và đánh giá các vấn đề môi trường và vấn đề quản lý tài nguyên và môi trường phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội tại một vùng lãnh thổ và đề xuất các giải pháp, phương án kiểm soát hiệu quả. - Hiểu rõ các phương pháp nghiên cứu đặc thù trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường và có khả năng lựa chọn và vận dụng các phương pháp thích hợp cho công tác nghiên cứu và công việc chuyên môn cụ thể.
M3. Về kỹ năng: Trang bị cho học viên các phương pháp và công cụ nghiên cứu tiên tiến được áp dụng hiện nay trong các lĩnh vực quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường.	C3. - Có tư duy không gian, tư duy hệ thống và tư duy sáng tạo trong nghiên cứu. - Có tư duy hội nhập và phát triển bền vững. - Có phương pháp tư duy độc lập và phản biện C4. - Sử dụng thành thạo các công cụ (GIS, viễn thám, thống kê, phần mềm vi tính) để giải quyết các vấn đề về môi trường và quản lý tài nguyên và môi trường. - Có kỹ năng ngoại ngữ theo tiêu chuẩn chung của Đại Học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh. - Có kỹ năng tổ chức và thực hiện một nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới của chuyên ngành. - Có kỹ năng xây dựng, quản lý một dự án liên quan đến quản

	<p>lý tài nguyên và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm để thực hiện một nghiên cứu hay công việc chuyên môn.</li> <li>- Có kỹ năng viết báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu trong các hội thảo, hội nghị.</li> <li>- Tham gia công tác giảng dạy tại các trường cao đẳng và đại học.</li> <li>- Tham gia công tác nghiên cứu khoa học tại các viện, trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường.</li> <li>- Tham gia công tác quản lý các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên và môi trường tại các Sở ban ngành tại các địa phương cũng như tại các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.</li> </ul> <p>Ngoài ra, tiến sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường có thể tham gia các chương trình sau tiến sĩ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại các trường, viện trong và ngoài nước.</p>
--	--

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

NCS phải hoàn thành chương trình thạc sĩ ngành Sử dụng & bảo vệ tài nguyên môi trường trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, chương trình cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)				HK
		TS	LT	TN	BT,TL	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>12</b>				
01	Quản trị tài nguyên môi trường	3	45			1
02	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	3	45			1
03	Kinh tế môi trường	3	45			2
04	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45			2
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>18</b>				
01	Quản trị môi trường đô thị	3	45			3

02	Quản trị môi trường nông thôn	3	45			3
03	Quản trị môi trường biển và ven biển	3	45			3
04	Đánh giá tác động môi trường	3	45			3
05	Kinh tế phát triển	3	45			3
06	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	3	45			2
07	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (lý thuyết)	2	30			2
08	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (thực hành)	2	30			3
09	Đa dạng sinh học	2	30			3
10	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	2	30			3
11	Quản trị môi trường miền núi	2	30			3
12	Xã hội học môi trường	2	30			3
13	Độc chất học môi trường	2	30			3
14	Giới, môi trường và phát triển bền vững	2	30			3
15	Sự tham gia của cộng đồng vào các dự án xã hội.	2	30			3
16	Vệ sinh bệnh học môi trường	2	30			3
17	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường	3	45			3
18	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam	3	45	Chuyên ngành Dân tộc học		
19	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa	2	30	Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>30</b>				

1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần:

NCS có bằng thạc sĩ thuộc các ngành GẦN (*Địa chất học, địa vật lý, khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Hải dương học, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ, Quy hoạch và quản lý đô thị, Quy hoạch vùng và đô thị, Đô thị học, Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế*



học, Chính sách công, Quản lý công, Hành chính học, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý xây dựng, Xây dựng, Y tế cộng đồng, Xã hội học, Nhân học, Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành) phải học bổ sung các học phần sau:

STT	Môn học	Số tín chỉ
1	Quản trị tài nguyên môi trường	3
2	Sinh thái nhân văn	3
3	Kinh tế môi trường	3
4	Giới, môi trường và phát triển	2
5	Xã hội học môi trường	2

## 2. Các học phần tiến sĩ :

NCS phải học 03 học phần bắt buộc với tổng số **08 tín chỉ**. Các học phần này được thiết kế nhằm nâng cao lý luận về phương pháp nghiên cứu khoa học, cập nhật các vấn đề mới về phân tích chính sách và quản lý rủi ro trong lĩnh vực sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường. Cụ thể:

STT	Môn học	Số tín chỉ	Giảng viên phụ trách
1	Phương pháp luận NCKH	2	TS. Trương Thị Kim Chuyên TS. Lê Minh Vĩnh
2	Phân tích chính sách	3	TS. Phạm Gia Trân TS. Chế Đình Lý
3	Quản lý rủi ro	3	TS. Lê Thị Hồng Trân TS. Ngô Thanh Loan

## 3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

NCS thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ và 01 tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ theo Quy chế đào tạo Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Các đề tài chuyên đề phải gắn với nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

Đối với tiểu luận tổng quan, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, xác định rõ những cái mới cần làm rõ trong luận án.

#### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài** ). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.

**Ngành: VĂN HOÁ HỌC**

**Mã số : 62.31.06.40**

**Bộ môn quản lý : Văn hoá học, Khoa Văn hoá học**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA**

Đào tạo tiến sĩ văn hoá học có kiến thức sâu và tư duy lý luận vững về văn hóa học, văn hóa thế giới và văn hóa Việt Nam; nắm chắc các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu văn hóa học, văn hóa thế giới và văn hóa Việt Nam; có năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức và các phương pháp văn hóa học vào việc phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động văn hoá và văn hoá học.

<b>Mục tiêu đào tạo</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>
Trang bị kiến thức nâng cao về: 1) Lý luận văn hóa học và phương pháp nghiên cứu văn hóa; văn hóa lịch sử và văn hóa địa lý, các thành tố và các bình diện của văn hóa; 2) Văn hóa thế giới, văn hóa khu vực, văn hóa Việt Nam và văn hóa học ứng dụng 3) Sử dụng thành thạo một ngoại ngữ và các công cụ tin học phục vụ cho hoạt động chuyên môn của mình	<b>Trình độ kiến thức:</b> 1) Kiến thức tổng quát: kiến thức thuộc khối ngành khoa học xã hội và hành vi và khoa học nhân văn; 2) Kiến thức cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu về văn hoá; văn hóa lịch sử và văn hóa địa lý, các thành tố bộ phận và các bình diện của văn hoá; văn hoá tộc người, lịch sử văn hoá, địa văn hoá; văn hoá thế giới, văn hoá khu vực, văn hoá Việt Nam, văn hoá vùng; các lĩnh vực văn hoá học ứng dụng; 3) Kiến thức bổ trợ: Sử dụng thành thạo một ngoại ngữ và các công cụ tin học phục vụ cho hoạt động chuyên môn của mình
Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về: Một lĩnh vực cụ thể của văn hóa Việt Nam hoặc văn hóa thế giới.	Năng lực nhận thức, tư duy/ Kỹ năng thực hành: - Khả năng vận dụng, ứng dụng kiến thức, phương pháp văn hóa học vào những nghiên cứu và hoạt động thực tiễn cụ thể; - Kỹ năng quản lý; - Kỹ năng làm việc nhóm; - Kỹ năng giao tiếp xã hội.
Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH, hội nhập quốc tế của NCS sau khi tốt nghiệp: 1) Có thể nghiên cứu văn hóa và văn hóa học tại các viện hoặc trung tâm nghiên cứu khoa học 2) Có thể giảng dạy văn hóa học tại các	<b>Vị trí làm việc:</b> - Nghiên cứu văn hóa và văn hóa học tại các viện hoặc trung tâm nghiên cứu khoa học - Giảng dạy văn hóa học tại các trường đại học, cao đẳng, các trường nghiệp vụ về văn hóa -

<p>trường đại học, cao đẳng, các trường nghiệp vụ về văn hóa - thông tin, chính trị - hành chính, và của các tổ chức xã hội</p> <p>3) Có thể quản lý nghiệp vụ tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về văn hóa học (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...)</p>	<p>thông tin, chính trị - hành chính, và của các tổ chức xã hội</p> <p>- Quản lý nghiệp vụ tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về văn hóa học (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...)</p>
--	--

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung:

#### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ:

NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ chuyên ngành Văn hoá học, tổng số các học phần **tối thiểu là 32 tín chỉ**, trong đó các môn học bắt buộc (16 tín chỉ) và các môn học tự chọn (16 tín chỉ), cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Ghi chú
		Số tín chỉ	Lý thuyết (số tiết)	Thực hành (số tiết)	
	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>16</b>			
1.	Lý luận văn hóa học	3	30	30	
2.	Các lý thuyết văn hóa học	3	30	30	
3.	Phương pháp nghiên cứu văn hóa học	3	30	30	
4.	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	3	30	30	
5.	Văn hóa so sánh	2	20	20	
6.	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	2	20	20	
	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>16</b>			
7.	Độc sách kinh điển	(2)	20	20	
8.	Văn hóa Trung Hoa	(2)	20	20	

9.	Văn hóa Ấn Độ	(2)	20	20	
10.	Văn hóa Đông Nam Á	(2)	20	20	
11.	Văn hóa dân gian	(2)	20	20	
12.	Văn hóa tôn giáo	(2)	20	20	
13.	Văn hóa Nam Bộ	(2)	20	20	
14.	Văn hóa nghệ thuật	(2)	20	20	
15.	Văn hóa quản trị kinh doanh Đông Á	(2)	20	20	
16.	Quản lý văn hóa	(2)	20	20	
17.	Văn hóa đô thị	(2)	20	20	
18.	Văn hóa chính trị	(2)	20	20	
19.	Văn hóa giới	(2)	20	20	
20.	Triết học văn hoá	(2)	20	20	
21.	Ngôn ngữ và văn hóa	(2)	20	20	
22.	Văn học và văn hóa	(2)	20	20	
23.	Toàn cầu hóa văn hóa	(2)	20	20	
24.	Văn hóa môi trường	(2)	20	20	
25.	Triết lý âm dương trong truyền thống văn hóa phương Đông	(2)	20	20	
26.	Huyền thoại học và văn hoá học	(2)	20	20	
27.	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	(2)	20	20	
28.	Ký hiệu học văn hoá	(2)	20	20	
29.	Tri thức dân gian	(2)	20	20	

### 1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

NCS thuộc ngành GÀN (*đối tượng đã học bổ túc kiến thức trước khi dự tuyển NCS*) hoặc đúng ngành văn hoá nhưng tốt nghiệp đã lâu, phải học các học phần bổ sung sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Ghi chú
		Số tín chỉ	Lý thuyết (số tiết)	Thực hành (số tiết)	
1.	Lý luận văn hóa học	3	30	30	
2.	Các lý thuyết văn hóa học	3	30	30	
3.	Phương pháp nghiên cứu văn hóa học	3	30	30	
4.	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	3	30	30	
5.	Văn hóa so sánh	2	20	20	

6.	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	2	20	20	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16</b>	160	160	

## 2. Các học phần tiến sĩ

Nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, Khoa Văn hóa học đề xuất giảng dạy các học phần sau :

TT	Học phần	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Người giảng dạy
1.	Phương pháp Dịch lý–Hệ thống –Loại hình trong nghiên cứu Văn hóa học	3	30	30	GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm
2.	Văn hóa đại chúng trong thời đại toàn cầu hóa	3	30	30	PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền
3.	Văn hóa học – Những phương diện ứng dụng	3	30	30	PGS.TS. Nguyễn Tri Nguyên
4.	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam từ góc nhìn xuyên văn hóa	3	30	30	TS. Nguyễn Văn Hiệu
5	Văn hoá ứng dụng: lý luận và phương pháp	2	25	10	PGS.TS Huỳnh Quốc Thắng
6	Cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu văn hoá	2	20	20	TS Lý Tùng Hiếu
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12</b>			

*GHI CHÚ: Mỗi khóa NCS được thực hiện ít nhất 4 chuyên đề (= 10-12 tín chỉ)*

## 3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

Gắn với yêu cầu cụ thể của đề tài luận án và yêu cầu nâng cao khả năng nghiên cứu, dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn khoa học, NCS hoàn thành các chuyên đề với tổng khối lượng từ bốn đến sáu tín chỉ và hoàn thành theo quy trình được quy định trong quy chế.

Đối với tiểu luận tổng quan, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, chỉ ra được cái mới cần tập trung làm rõ trong luận án.

#### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

Nghiên cứu sinh phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết quả nghiên cứu phải được công bố thành các bài báo theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài** ). Các đề tài nghiên cứu phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản của các quy định trong Quy chế đào tạo.

**Ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**Mã số: 62.22.03.13**

**Bộ môn quản lý : Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA**

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<b>M1.</b> Nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu vực lân cận.	<b>C1.</b> nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành; có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề mới của KHXH&NV, cụ thể là với ngành Lịch sử Việt Nam
<b>M2.</b> Nắm vững lý thuyết và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, kiến thức về Lịch sử Việt Nam ở trình độ cao và chuyên sâu đồng thời bổ sung một số kiến thức về lịch sử, văn hóa, xã hội... liên quan đến ngành.  Phát triển tư duy nghiên cứu độc lập và tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học	<b>C2.</b> sẽ trở thành những chuyên gia sử học có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, hiểu biết sâu sắc chuyên ngành theo học. Có năng lực sáng tạo, độc lập nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong khoa học lịch sử.
<b>M3.</b> Đi sâu vào chuyên ngành hẹp, nắm vững các hướng nghiên cứu và các vấn đề khoa học thuộc ngành Lịch sử Việt Nam.	<b>C3.</b> Có khả năng chuyên môn cao; có năng lực trong việc tổ chức thực hiện các công trình khoa học các cấp; có thể cung cấp, hỗ trợ về nhân sự cho các công trình, đề án quan trọng khác trong cả nước; có khả năng nghiên cứu những vấn đề của Lịch sử Việt Nam và khoa học lịch sử nói chung; khả năng điều hành chuyên môn trong các lĩnh vực lịch sử, văn hoá, bảo tồn, thẩm định, phản biện xã hội...;

## **II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## **III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Các học phần bổ sung**

1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ :



NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ Lịch sử Việt Nam theo chương trình cụ thể như sau:

Stt	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			
		TS	LT	TH	BT,TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>14</b>			
01	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	02	20	20	
02	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02	20	20	
03	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	02	20	20	
04	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	02	20	20	
05	Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	02	20	20	
06	Làng xã nông thôn và sở hữu ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	02	20	20	
07	Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII	02	20	20	
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>14</b>			
01	Công xã nông thôn - những vấn đề lý luận và lịch sử	02	20	20	
02	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	02	20	20	
03	Các nền văn minh cổ trên thế giới	02	20	20	
04	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02	20	20	
05	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	02	20	20	
06	Chỉ đạo thực tiễn của Đảng trong quá trình lãnh đạo Cách mạng Việt Nam	02	20	20	
07	Những vấn đề toàn cầu	02	20	20	
08	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	02	20	20	
09	Trí thức Việt Nam trong lịch sử	02	20	20	
10	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	02	20	20	
11	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	02	20	20	
12	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam - lịch sử và hiện tại	02	20	20	
13	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	02	20	20	

### 1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần:

Theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS thuộc ngành GÀN (*Nhân học, Chính trị học, cử nhân chính trị, Khoa học chính trị, CNXHKKH, Văn học, Văn hoá học,*

Báo chí truyền thông, Việt Nam học, Thư viện-thông tin, giáo dục học, Quan hệ quốc tế, Đông phương học, Châu Á học ), hoặc đúng ngành do nhà trường đào tạo nhưng tốt nghiệp đã lâu (từ 15 năm trở lên) thì phải học các học phần như sau:

Stt	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			
		Tổng số tín chỉ	LT	TH	BT, TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
I	<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>4</b>			
1	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02	20	20	
02	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	02	20	20	
II	<b>Học phần tự chọn (chọn 4 tín chỉ)</b>	<b>4</b>			
03	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	02	20	20	
04	Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	02	20	20	
05	Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII	02	20	20	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>			

## 2. Các học phần Tiến sĩ :

NCS phải hoàn thành các học phần ở trình độ tiến sĩ với tổng kiến thức tối thiểu là **8 tín chỉ**. Chọn trong số các học phần sau:

Stt	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)				HK
		TS	LT	TN	BT, TL	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
I	<b>Học phần bắt buộc ( 06 tín chỉ)</b>					
01	Lịch sử dân tộc Việt Nam - Đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành	02	20		20	
02	Kinh tế Việt Nam - Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế	02	20		20	
03	Chiến tranh ở Việt Nam – những vấn đề lịch sử và tư tưởng quân sự	02	20		20	
II	<b>Học phần tự chọn (chọn 02 tín chỉ)</b>					
01	Từ Văn minh Sông Hồng đến Văn minh Đại Việt	02	20		20	

02	Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	02	20		20	
03	Làng xã Việt Nam - Những vấn đề lịch sử và xu hướng phát triển	02	20		20	
04	Chủ nghĩa khu vực - Những trường phái lý thuyết	02	20		20	
05	Công cuộc cải cách ở các nước XHCN và xu hướng phát triển của CNXH hiện nay	02	20		20	

### **3. Các chuyên đề Tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

NCS thực hiện 03 chuyên đề Tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ và 01 tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ theo Quy chế đào tạo Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Các đề tài chuyên đề phải gắn với nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

Đối với tiểu luận tổng quan, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, xác định rõ những cái mới cần làm rõ trong luận án.

### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo Tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án Tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.

**Ngành: LỊCH SỬ THẾ GIỚI**

**Mã số: 62.22.03.11**

**Bộ môn quản lý : Lịch sử thế giới, Khoa Lịch sử**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## **I.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA**

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<b>M1.</b> Nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu vực lân cận.	<b>C1.</b> nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành; có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề mới của KHXH&NV, cụ thể là với ngành Lịch sử thế giới
<b>M2.</b> Nắm vững lý thuyết và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, kiến thức về Lịch sử thế giới ở trình độ cao và chuyên sâu đồng thời bổ sung một số kiến thức về lịch sử, văn hóa, xã hội... liên quan đến ngành. Phát triển tư duy nghiên cứu độc lập và tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học	<b>C2.</b> sẽ trở thành những chuyên gia sử học có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, hiểu biết sâu sắc chuyên ngành theo học. Có năng lực sáng tạo, độc lập nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong khoa học lịch sử.
<b>M3.</b> Đi sâu vào chuyên ngành hẹp, nắm vững các hướng nghiên cứu và các vấn đề khoa học thuộc ngành Lịch sử thế giới	<b>C3.</b> Có khả năng chuyên môn cao; có năng lực trong việc tổ chức thực hiện các công trình khoa học các cấp; có thể cung cấp, hỗ trợ về nhân sự cho các công trình, đề án quan trọng khác trong cả nước; có khả năng nghiên cứu những vấn đề của Lịch sử thế giới và khoa học lịch sử nói chung; khả năng điều hành chuyên môn trong các lĩnh vực lịch sử, văn hoá, bảo tồn, thẩm định, phản biện xã hội...;

## **II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## **III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Các học phần bổ sung**

1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ :

NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Lịch sử thế giới theo chương trình cụ thể như sau:

Stt	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			
		TS	LT	TH	BT,TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>14</b>			
01	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	02	20	20	
02	Văn hóa Đông Nam Á - lịch sử và quá trình hội nhập.	02	20	20	
03	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	02	20	20	
04	Những vấn đề toàn cầu	02	20	20	
05	Lịch sử chủ nghĩa thực dân	02	20	20	
06	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	02	20	20	
07	Cải cách và cách mạng - các con đường phát triển của châu Á	02	20	20	
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>14</b>			
01	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	02	20	20	
02	Công xã nông thôn - những vấn đề lý luận và lịch sử	02	20	20	
03	Những vấn đề cơ bản của lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	02	20	20	
04	Con đường phát triển của các nước Á, Phi, và Mỹ - La-tinh ngày nay	02	20	20	
05	Vấn đề nhân loại và loại hình nhân chủng ở Đông Nam Á và Việt Nam	02	20	20	
06	Nghệ thuật Đông Nam Á	02	20	20	
07	Quan hệ giữa nhà nước Champa cổ với các nước láng giềng	02	20	20	
08	Quan hệ đồng minh của Mỹ ở Đông Nam Á trong Chiến tranh lạnh	02	20	20	
09	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	02	20	20	
10	Con đường tơ lụa trên thế giới	02	20	20	
11	Chiến tranh ở Việt nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	02	20	20	

## 1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần:

Theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS thuộc ngành gần (như *Nhân học, Chính trị học, cử nhân chính trị, Khoa học chính trị, CNXHKH, Văn học, Văn hoá học, Báo chí truyền thông, Việt Nam học, Thư viện-thông tin, Giáo dục học, Quan hệ quốc tế, Châu Á học*), hoặc đúng chuyên ngành do nhà trường đào tạo nhưng tốt nghiệp đã lâu (từ 15 năm trở lên), thì phải học các học phần như sau:

Stt	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			
		TS	LT	TH	BT,TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
01	Văn hóa Đông Nam Á – lịch sử và quá trình hội nhập.	02	20	20	
02	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	02	20	20	
03	Những vấn đề toàn cầu	02	20	20	
04	Lịch sử chủ nghĩa thực dân	02	20	20	
05	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	02	20	20	
06	Cải cách và cách mạng – các con đường phát triển của châu Á	02	20	20	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12</b>			

## 2. Các học phần tiến sĩ

Nghiên cứu sinh phải học các học phần bắt buộc với tổng khối lượng kiến thức tối thiểu phải đạt được là **08 tín chỉ** (tương đương 04 học phần). Chọn trong số các học phần sau đây:

Stt	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)				HK
		TS	LT	TN	BT, TL	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc (06 tín chỉ)</b>					
01	Trật tự thế giới trong thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21	02	20		20	
02	Chủ nghĩa khu vực - những trường phái lý thuyết	02	20		20	
03	Công cuộc cải cách ở các nước XHCN và xu hướng phát triển của CNXH hiện nay	02	20		20	

<b>II</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 02 tín chỉ)</b>					
01	Đường lối, chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới	02	20		20	
02	Chủ nghĩa khủng bố - lịch sử và hiện tại	02	20		20	
03	Tiếp biến văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam	02	20		20	
04	Kinh tế Việt Nam - nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế	02	20		20	
05	Chiến tranh ở Việt Nam-Những vấn đề lịch sử và tư tưởng quân sự	02	20		20	

### **3. Các chuyên đề Tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

NCS thực hiện 03 chuyên đề Tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ và 01 tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ theo Quy chế đào tạo Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Các đề tài chuyên đề phải gắn với nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

Đối với tiểu luận tổng quan, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, xác định rõ những cái mới cần làm rõ trong luận án.

### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo Tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án Tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.

Luận án tiến sĩ là một công trình nghiên cứu khoa học có tính mới về Lịch sử Thế giới, có đóng góp về mặt lý luận, chứa đựng những tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của ngành lịch sử hoặc giải quyết các vấn đề đang đặt ra với ngành lịch sử hoặc thực tiễn xã hội. Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản của các quy định trong Quy chế đào tạo.

**Ngành: KHẢO CỔ HỌC**

**Mã số: 62.22.03.17**

**Bộ môn quản lý : Khảo cổ học, Khoa Lịch sử**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<b>M1.</b> Trang bị những kiến thức về khảo cổ học ở trình độ cao và chuyên sâu, chú trọng vào chuyên ngành hẹp thuộc một số lĩnh vực chủ yếu trong khảo cổ học để đào tạo chuyên gia.	<b>C 1.</b> Trình độ kiến thức: nghiên cứu sinh có trình độ chuyên môn cao để xử lý tốt các vấn đề khảo cổ học lý thuyết và thực hành của khảo cổ học nói chung và khảo cổ học Việt Nam nói riêng. Nghiên cứu sinh nắm vững các hướng nghiên cứu, tiếp cận và lý giải những vấn đề khảo cổ học mới đã và đang được đặt ra cho giới khảo cổ học.
<b>M2.</b> Phát huy năng lực sáng tạo trong nghiên cứu, làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong khoa học khảo cổ.	<b>C2.</b> Năng lực nghiên cứu, chuyên môn: nghiên cứu sinh có khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện và giải quyết những vấn đề cơ bản của Khảo cổ học hiện đại; khởi xướng, định hướng chuyên môn vào các chuyên ngành hẹp, triển khai tốt các hướng nghiên cứu và các vấn đề khoa học thuộc KCH. Nghiên cứu sinh có thể lập kế hoạch và triển khai một cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ lớn và quan trọng tại địa phương; có khả năng nghiên cứu những di tích và di vật thuộc Khảo cổ học Tiên sử, Sơ sử và Lịch sử; khả năng điều hành chuyên môn trong các lĩnh vực quản lý di tích, bảo tồn, bảo tàng và giám định cổ vật,...
<b>M3.</b> Đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng hội nhập quốc tế của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp.	<b>C3.</b> Vị trí làm việc và cơ hội học lên trình độ cao hơn: có thể giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu khảo cổ học ở các Trường Đại học, Cao đẳng, Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học, có thể làm công tác chuyên môn và quản lý tại các Viện bảo tàng, Ban quản lý di tích, Phòng Văn hóa, Hải quan,... có thể đóng góp ý kiến hoạch định chiến lược chuyên ngành phục vụ cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam, nhất là văn hóa tại khu vực phía nam đất nước; đủ năng lực tham gia hội đồng khoa học, giám định tư pháp của các địa phương để thẩm định giá trị cổ vật, bảo vật quốc gia theo luật định

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung



### III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Các học phần bổ sung

1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ :

NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Khảo cổ học theo chương trình cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng tín chỉ (TC)			
		TS	LT	TN	BT, TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>21</b>			
1	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	30	20	5
2	Phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khảo cổ học – các trường hợp nghiên cứu	3	30	20	5
3	Khảo cổ học hiện đại	3	30	20	5
4	Khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương	3	30	20	5
5	Khảo cổ học Đại Việt	3	30	20	5
6	Văn hóa khảo cổ và vương quốc Champa	3	30	20	5
7	Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	3	30	20	5
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>9/30</b>			
1	Phương pháp xác định niên đại và niên đại học	3	30	20	5
2	Văn minh Trung Quốc	3	30	20	5
3	Văn minh Ấn Độ	3	30	20	5
4	Con đường tơ lụa trên thế giới	3	30	20	5
5	Thạch học	3	30	20	5
6	Nghệ thuật Đông Nam Á	3	30	20	5
7	Văn hóa vật chất tộc người	3	30	20	5
8	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam	3	30	20	5
9	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	3	30	20	5
10	Văn hóa Đông Nam Á, lịch sử và quá trình hội nhập	3	30	20	5

## 1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần:

Theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS thuộc ngành gần (như Đông phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Kiến trúc, Mỹ thuật, Địa chất, Địa lý, Cổ sinh vật học, Cổ thực vật học, Hán - Nôm), hoặc đúng chuyên ngành nhưng tốt nghiệp đã lâu (từ 15 năm trở lên) thì phải học các học phần như sau:

TT	Môn học	Khối lượng tín chỉ (TC)			
		TS	LT	TN	BT, TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
1	Cơ sở Khảo cổ học	3	30	20	5
2	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản của Khảo cổ học	3	30	20	5
3	Khảo cổ học Việt Nam thời đại đá	3	30	20	5
4	Khảo cổ học Việt Nam thời đại kim khí	3	30	20	5
5	Khảo cổ học lịch sử Việt Nam	3	30	20	5
6	Thành tựu Khảo cổ học mới ở Việt Nam	3	30	20	5
7	Khảo cổ học Đông Nam Á	3	30	20	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>21</b>			

## 2. Các học phần Tiến sĩ

Nghiên cứu sinh phải học các học phần bắt buộc với tổng khối lượng kiến thức tối thiểu phải đạt được **08 tín chỉ** (tương đương 04 học phần). Chọn trong số các học phần sau đây:

TT	Tên học phần	Khối lượng tín chỉ (TC)			
		TS	LT	TN	BT, TL
			Số tiết	Số tiết	Số tiết
<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>			
1	Những vấn đề về Khảo cổ học Việt Nam	2	20		20
2	Ứng dụng khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ trong khảo cổ học	2	20		20
3	Tiếp biến văn hóa Đông - Tây qua tài liệu khảo cổ học	2	20		20
<b>II</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 02 tín chỉ)</b>	<b>2/10</b>			20
1	Khảo cổ học lý thuyết	2	20		20

2	Khảo cổ học biển đảo Việt Nam	2	20		20
3	Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á	2	20		20
4	Một số đặc điểm cơ bản của lịch sử Việt Nam	2	20		20
5	Những vấn đề lịch sử của làng xã Việt Nam	2	20		20

### **3. Các chuyên đề Tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

NCS thực hiện 03 chuyên đề Tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ và 01 tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ theo Quy chế đào tạo Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Các đề tài chuyên đề phải gắn với nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

Đối với tiểu luận tổng quan, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, xác định rõ những cái mới cần làm rõ trong luận án.

### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo Tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài** ). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án tiến sĩ là một công trình nghiên cứu khoa học có tính mới về Khảo cổ học, có đóng góp về mặt lý luận, chứa đựng những tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học lịch sử hoặc giải quyết các vấn đề đang đặt ra cho Khảo cổ học.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản của các quy định trong Quy chế đào tạo.

**Ngành: VĂN HỌC VIỆT NAM**

**Mã số: 62.22.01.21**

**Bộ môn quản lý : Văn học Việt Nam, Khoa: Văn học và Ngôn ngữ**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

### **I.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA DỰ KIẾN**

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<p><b>M1. Về kiến thức</b></p> <p>Trang bị cho Nghiên cứu sinh kiến thức chuyên sâu về lịch sử văn học Việt Nam, trang bị những kiến thức về lý luận của phương Đông và phương Tây có liên quan với văn học dân tộc, các phương pháp nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc.</p>	<p><b>C1.</b> Các nghiên cứu sinh sẽ trở thành các chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu, nắm vững các kiến thức sâu và rộng về lịch sử văn học Việt Nam cũng như những vấn đề lý luận có liên quan với thực tiễn văn học dân tộc.</p>
<p><b>M2. Về kỹ năng</b></p> <p>Nghiên cứu sinh được trang bị các kỹ năng chuyên sâu, các phương pháp nghiên cứu để có thể thực hiện các nghiên cứu độc lập liên quan đến văn học dân tộc.</p>	<p><b>C2.</b> Có kỹ năng thực hiện các nghiên cứu một cách độc lập liên quan đến văn học Việt Nam dưới dạng các đề tài nghiên cứu, bài báo và tham luận khoa học. Có kiến thức và kỹ năng để giảng dạy và biên soạn giáo trình về văn học Việt Nam cho bậc đại học và sau đại học.</p>
<p><b>M3. Về khả năng và vị trí công tác:</b> Sau khi tốt nghiệp, nghiên cứu sinh có khả năng:</p> <p>+ Nghiên cứu ở trình độ cao các vấn đề thuộc về văn học Việt Nam, có tư duy khoa học, có khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề khoa học chuyên ngành.</p> <p>+ Có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học; tham gia giảng dạy đại học, cao đẳng và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.</p>	<p><b>C3.</b> Có khả năng phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới xuất phát từ thực tiễn và lý luận của văn học dân tộc, văn học địa phương.</p> <p>- Có khả năng đề xuất các giải pháp liên quan đến văn học dân tộc, văn học địa phương.</p> <p>- Có khả năng lãnh đạo nhóm nghiên cứu những vấn đề của văn học Việt Nam nói chung và của văn học địa phương nói riêng.</p>

### **II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

### III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Các học phần bổ sung:

##### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Đây là học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Văn học Việt Nam. NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, tổng số các học phần tối thiểu là **30 tín chỉ**, gồm các học phần bắt buộc (**14 tín chỉ**) và học phần tự chọn (**16 tín chỉ**). Chương trình cụ thể như sau:

T T	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			HK	
		TS	LT	TN		BT,TL
			Số tiết	Số tiết		Số tiết
	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>14</b>				
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	2	30		1	
2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2	30		1	
3	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	30		1	
4	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	30		1	
5	Thơ tượng trưng và thơ Việt Nam hiện đại	2	30		1	
6	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	30		1	
7	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	30		1	
	<b>Khối kiến thức tự chọn (chọn 8 trong số các môn sau)</b>	<b>16</b>				
8	Nguyên lý văn học so sánh	2	30		1	
9	Huyền thoại và văn học	2	30		1	
10	Tiếp cận văn học châu Á bằng lý thuyết phương Tây hiện đại	2	30		1	
11	Thơ thiên Đông Á	2	30		1	
12	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỉ XX	2	30		1	
13	Những cách tân của tiểu thuyết Pháp thế kỷ XX	2	30		1	
14	Điện cổ và nghệ thuật sử dụng điện cổ trong văn học	2	30		2	
15	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	2	30		2	
16	Thơ Đường - những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	30		2	
17	Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	2	30		2	
18	Tiếp nhận văn học	2	30		2	
19	Một số vấn đề về lý luận văn học hiện đại	2	30		2	

20	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2	30			2
21	Đặc điểm sự tiến bộ trong văn học	2	30			2
22	Bản chất của văn học	2	30			2
23	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	2	30			2
24	Thi pháp học	2	30			2
25	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	30			2
26	Lý thuyết tự sự học	2	30			2
27	Trường phái hình thức Nga	2	30			2
28	Nghiên cứu tác gia cổ điển Việt Nam – trường hợp Cao Bá Quát	2	30			2
29	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại	2	30			2
30	Thi pháp thơ Đường	2	30			2
31	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á	2	30			2
32	Văn học trung đại Việt Nam - những vấn đề thi pháp	2	30			2
33	Loại hình nhà nho tài tử trong văn học trung đại Việt Nam	2	30			2
34	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	2	30			2
35	Thơ Việt Nam hiện đại – những vấn đề thi pháp	2	30			2
36	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2	30			2
37	Đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện Việt Nam 1975 - 2000	2	30			2
38	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	30			2
39	Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc – những vấn đề thi pháp	2	30			2
40	Những biến đổi tư duy tiểu thuyết Đông Á cận đại	2	30			2
41	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2	30			1
42	M. Bakhtin với lý luận và thi pháp tiểu thuyết	2	30			1
43	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX	2	30			1
44	Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại	2	30			1
45	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	2	30			1
46	Tiểu thuyết tài tử Đông Á	2	30			1

1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần:

NCS có bằng thạc sĩ thuộc các ngành **GẦN** (*Văn hoá học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Du lịch, Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Triết học, Nhân học, Đông phương học, Đông Nam Á học Châu Á học, Báo chí học, chính trị học và Xã hội học*) thì phải học các học phần bổ sung sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)				
		TS	LT	TN	BT,TL	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	2	30			1
2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2	30			1
3	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	30			1
4	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	30			1
5	Thơ tượng trưng và thơ Việt Nam hiện đại	2	30			1
6	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	30			1
7	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	30			1

## 2. Các học phần Tiên sĩ

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, tổng khối lượng **12 tín chỉ** bao gồm **09 tín chỉ bắt buộc** và **03 tín chỉ tự chọn** :

TT	Chuyên đề	TC	Tiết	Giảng viên
<b>Kiến thức bắt buộc</b>		<b>9</b>		
1	Văn học Việt Nam - những định hướng nghiên cứu	3	45	PGS.TS Nguyễn Công Lý PGS.TS Võ Văn Nhơn
2	Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á	3	45	PGS.TS Lê Giang PGS.TS Trần Thị Phương Phương PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu
3	Lý luận phê bình văn học hiện đại phương Tây	3	45	PGS. Nguyễn Thị Thanh Xuân TS. Nguyễn Nam
<b>Kiến thức tự chọn</b>		<b>3</b>		
4	Thi pháp học hiện đại	3	45	GS. TS Huỳnh Như Phương PGS. TS Lê Tiến Dũng

5	Lý luận phê bình văn học cổ điển phương Đông	3	45	PGS. Lê Giang PGS. TS. Nguyễn Đình Phúc
6	Văn hóa học và văn học	3	45	PGS. Chu Xuân Diên PGS. TS Phan Thị Thu Hiền
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12</b>		

### **3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

NCS phải hoàn thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ gắn với yêu cầu cụ thể của đề tài luận án và yêu cầu nâng cao khả năng nghiên cứu, dưới sự giúp đỡ của cán bộ hướng dẫn khoa học

Đối với tiểu luận tổng quan - tương đương 02 tín chỉ, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, chỉ ra được cái mới cần tập trung làm rõ trong luận án.

### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố bằng các bài báo khoa học theo quy định của quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài** ). Các đề tài NCKH và báo cáo công bố phải phù hợp với mục tiêu luận án, đảm bảo tính trung thực, khoa học và có phát hiện mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu theo quy định của quy chế đào tạo tiến sĩ.



**Ngành: LÝ LUẬN VĂN HỌC**

**Mã số: 62.22.01.20**

**Bộ môn quản lý: Lý luận và phê bình văn học, Khoa: Văn học và Ngôn ngữ**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

### **I.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA DỰ KIẾN**

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<p>M1. <i>Về kiến thức:</i> Nghiên cứu sinh được cung cấp kiến thức nâng cao cả về lý luận văn học lẫn về phương pháp luận nghiên cứu văn học; am hiểu sâu sắc về mối quan hệ của lý luận văn học với xã hội học, văn hóa học, nghệ thuật học, phong cách học và thi pháp học; có kiến thức hệ thống về những vấn đề sáng tạo và tiếp nhận văn học.</p>	<p>C1. Nghiên cứu sinh nắm vững lý luận văn học cổ điển phương Đông cũng như các lý thuyết hiện đại phương Tây; được trang bị tư duy phân tích và tổng hợp để tiếp thu, hệ thống hóa kiến thức lý luận và văn học sử Việt Nam và thế giới</p>
<p>M2. <i>Về kỹ năng:</i> Nghiên cứu sinh được rèn luyện phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu và xử lý thông tin; thành thạo kỹ năng bình luận những vấn đề văn học và nhận xét, đánh giá những hiện tượng văn học (tác phẩm, nhà văn, thể loại, trào lưu, trường phái...); có khả năng đọc, hiểu, dịch các tài liệu ngoại ngữ về lý luận – phê bình văn học.</p>	<p>C2. Nghiên cứu sinh viết được những tiểu luận về văn học, những bài phê bình văn học khúc chiết, chặt chẽ; thông thạo một ngoại ngữ để tóm tắt và tổng thuật các tài liệu về chuyên môn; tiến tới thực hiện một công trình nghiên cứu độc lập.</p>
<p>M3. <i>Về khả năng và vị trí công tác:</i></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghiên cứu sinh được chuẩn bị trở thành một giảng viên có trình độ cao về văn học để đảm nhận vị trí công tác ở trường đại học hay cao đẳng</li><li>- Nghiên cứu sinh được chuẩn bị trở thành một nhà nghiên cứu chuyên sâu về văn học để đảm nhận vị trí công tác ở viện nghiên cứu hay trường đại học nghiên cứu.</li><li>- Nghiên cứu sinh cũng được chuẩn bị để trở thành một nhà hoạt động trên lĩnh vực văn hóa; nhà bình luận hay phê bình văn học; nhà quản lý trong các cơ quan báo chí, xuất bản; tùy viên văn hóa trong các cơ quan ngoại giao.</li></ul>	<p>C3. Nghiên cứu sinh có khả năng thuyết giảng mạch lạc, sâu sắc những vấn đề văn học; có năng lực hướng dẫn sinh viên, học viên cao học về lý luận và lịch sử văn học.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghiên cứu sinh có khả năng xử lý và sáng tạo văn bản nghiên cứu khoa học về văn học; có năng lực tổ chức làm việc nhóm để hoàn thành những công trình tập thể.</li><li>- Nghiên cứu sinh có tư duy sắc bén, năng lực chuyên môn và sự nhạy cảm, tinh tế để làm việc trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, văn hóa.</li></ul>

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Đây các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Lý luận văn học. NCS phải hoàn thành chương trình trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, tổng số các học phần **tối thiểu là 30 tín chỉ**, gồm các môn học bắt buộc (**14 tín chỉ**) và các học phần tự chọn (**16 tín chỉ**). Chương trình cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			H K	
		TS	LT	TN		BT, TL
			Số tiết	Số tiết		Số tiết
	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>14</b>				
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	2	30		1	
2	Huyền thoại và văn học	2	30		1	
3	Nguyên lý văn học so sánh	2	30		1	
4	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	2	30		1	
5	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	30		1	
6	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	30		1	
7	Trường phái hình thức Nga	2	30		1	
	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>16</b>				
8	Bản chất của văn học	2	30		2	
9	Sự tiến bộ trong văn học	2	30		2	
10	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	2	30		2	
11	Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	30		2	
12	Ngôn ngữ học và nghiên cứu văn học	2	30		2	
13	Một số vấn đề về lý luận văn học hiện đại	2	30		2	
14	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	30		2	
15	Lý thuyết tự sự học	2	30		2	
16	Giọng điệu thơ trữ tình	2	30		2	

17	Văn bản học và nghiên cứu văn học	2	30			3
18	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	30			3
19	Loại hình học tác gia văn học nhà Nho	2	30			3
20	Thơ Việt Nam hiện đại – những vấn đề thi pháp	2	30			3
21	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX	2	30			3
22	Lý luận sân khấu và kịch Việt Nam hiện đại	2	30			3
23	Trào lưu tiểu thuyết mới	2	30			3
24	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	30			3
25	Tiếp nhận văn học	2	30			3
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30</b>				

## 1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

Trường hợp NCS có bằng thạc sĩ thuộc các ngành **GẦN** (*Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nhật, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông, Văn hóa học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Du lịch, Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Triết học, Nhân học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Báo chí học*) thì phải học các học phần bổ sung sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			HK	
		TS	LT	TN		BT, TL
			Số tiết	Số tiết		Số tiết
	<b>Môn học bắt buộc</b>	<b>14</b>				
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	2	30		1	
2	Huyền thoại và văn học	2	30		1	
3	Nguyên lý văn học so sánh	2	30		1	
4	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	2	30		1	
5	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2	30		1	
6	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	30		1	
7	Trường phái hình thức Nga	2	30		1	

## 2. Các học phần tiến sĩ

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, tổng khối lượng **12 tín chỉ** bao gồm **09 tín chỉ bắt buộc** và **03 tín chỉ tự chọn** :

TT	Chuyên đề	TC	Tiết	Giảng viên
<b>Kiến thức bắt buộc</b>		<b>9</b>		
1	Lý luận văn học cổ điển phương Đông	3	45	PGS.TS Lê Giang PGS.TS Nguyễn Đình Phúc
2	Lý luận – phê bình văn học hiện đại phương Tây	3	45	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Xuân TS Nguyễn Nam
3	Triết học, mỹ học và văn học	3	45	TS Bùi Văn Nam Sơn TS Trần Kỳ Đồng
<b>Kiến thức tự chọn</b>		<b>3</b>		
4	Văn hoá học và nghiên cứu văn học	3	45	PGS Chu Xuân Diên PGS. TS. Phan Thị Thu Hiền
5	Thi pháp học cổ điển phương Đông	3	45	PGS.TS Phan Thị Thu Hiền
6	Thi pháp học hiện đại phương Tây	3	45	GS.TS. Huỳnh Như Phương GS.TS Trần Đình Sử PGS.TS. Lê Tiến Dũng
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>12</b>		

## 3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

NCS phải hoàn thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ gắn với yêu cầu cụ thể của đề tài luận án và yêu cầu nâng cao khả năng nghiên cứu, dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn khoa học

Đối với tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, chỉ ra được cái mới cần tập trung làm rõ trong luận án.

## 4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố bằng các bài báo khoa học theo quy định của quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài** ).

Các đề tài NCKH và báo cáo công bố phải phù hợp với mục tiêu luận án, đảm bảo tính trung thực, khoa học và có phát hiện mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản của các quy định trong Quy chế đào tạo.

**Ngành: NGÔN NGỮ HỌC**

**Mã số : 62.22.02.40**

**Bộ môn quản lý : Ngôn ngữ học, Khoa: Văn học và Ngôn ngữ**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## I.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA DỰ KIẾN

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<p><b>M1. Về kiến thức:</b> Nghiên cứu sinh được trang bị vốn kiến thức nâng cao cả về mặt lý thuyết lẫn phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của ngôn ngữ học. Trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về các vấn đề nghiên cứu của ngôn ngữ học.</p>	<p>C1.Nghiên cứu sinh có trình độ chuyên môn sâu, nắm vững vốn kiến thức nâng cao cả về mặt lý luận lẫn phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của ngôn ngữ học.</p>
<p><b>M2. Về kỹ năng:</b> Nghiên cứu sinh được trang bị kỹ năng chuyên sâu để có thể độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học. Nghiên cứu sinh có kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, biết sử dụng hiệu quả các phần mềm ứng dụng trong nghiên cứu và biết trình bày các vấn đề khoa học một cách mạch lạc, hệ thống.</p>	<p>C2. Nghiên cứu sinh biết cách phân tích dữ liệu nghiên cứu chuyên sâu, biết cách vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của ngôn ngữ học để khảo sát, thu thập, xử lý các thông tin khoa học, có khả năng độc lập nghiên cứu, có tư duy phản biện. Nghiên cứu sinh có khả năng biên soạn giáo trình và giảng dạy ngôn ngữ học ở bậc đại học và sau đại học.</p>
<p><b>M3. Về vị trí công tác:</b> Sau khi nhận học vị, nghiên cứu sinh có khả năng:  Độc lập đảm nhiệm công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn sâu và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học và các viện nghiên cứu. Thực hiện các công việc hướng dẫn, thẩm định, đánh giá các đề tài khoa học trong các trường đại học, viện nghiên cứu hoặc các sở khoa học công nghệ ở các địa phương; làm cố vấn cho các chương trình học thuật có liên quan đến ngôn ngữ học.  Có khả năng làm công tác quản lý các cơ quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học.</p>	<p>C3. Nghiên cứu sinh khẳng định khả năng làm việc tốt liên quan đến kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đào tạo, tại nơi làm việc. Nghiên cứu sinh có khả năng phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu ngôn ngữ trong và ngoài nước. Có khả năng làm lãnh đạo, làm cố vấn cho các đề tài, đề án nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học nói riêng.</p>

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học. NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo. Tổng số các học phần là **30 tín chỉ**, trong đó có **14 tín chỉ bắt buộc** và **16 tín chỉ tự chọn**. Cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			HK	
		TS	LT	TN		BT, TL
			Số tiết	Số tiết		Số tiết
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức bắt buộc ( 7 môn học)</b>	<b>14</b>				1, 2
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	30			1
2	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	2	30			1
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30			1
4	Ngữ nghĩa học	2	30			1
5	Lô gích và ngôn ngữ	2	30			1
6	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu (phần 1): Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2	30			2
7	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2	30			2
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>16</b>				1, 2, 3
8	Ngữ dụng học	2	30			
9	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2	30			
10	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu (phần 2): Các trường phái tiêu biểu sau Ferdinand de Saussure	2	30			
11	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	2	30			
12	Ký hiệu học	2	30			
13	Ngôn ngữ học tri nhận	2	30			

14	Ngôn ngữ học đại cương	2	30			
15	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	2	30			
16	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2	30			
17	Ngôn ngữ và văn hóa	2	30			
18	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2	30			
19	Phương ngữ học	2	30			
20	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2	30			
21	Chữ viết và lịch sử chữ viết ở Việt Nam	2	30			
22	Từ điển học	2	30			
23	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2	30			
24	Ngôn ngữ học và lý thuyết dịch	2	30			
25	Ngôn ngữ học tâm lý	2	30			
26	Trật tự từ trong tiếng Việt và trật tự từ trong các ngôn ngữ khác	2	30			
27	Ngôn ngữ học xã hội	2	30			
28	Lịch sử ngôn ngữ học	2	30			
29	Lịch sử Việt ngữ học	2	30			
30	Ngôn ngữ và truyền thông	2	30			
31	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2	30			
32	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	30			
33	Từ nguyên học và từ nguyên học tiếng Việt	2	30			
34	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	2	30			
35	Các phạm trù ngữ pháp của vị từ	2	30			
36	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2	30			
37	Ngôn ngữ học máy tính	2	30			
38	Ngôn ngữ học ngữ liệu	2	30			
39	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	30			
40	Nghĩa học Việt ngữ	2	30			



1.2 Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần:

Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ thuộc các ngành GẦN (*Văn học, Báo chí, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nhật*) thì phải học các học phần bổ sung sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			H K	
		TS	LT	TH		BT, LT
			Số tiết	Số tiết		Số tiết
		<b>16</b>				
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	30		1	
2	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	2	30		1	
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30		1	
4	Ngữ nghĩa học	2	30		1	
5	Lô gích và ngôn ngữ	2	30		1	
6	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu, phần 1: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2	30		2	
7	Ngữ dụng học	2	30		2	
8	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2	30		2	

## 2. Các học phần tiến sĩ :

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, tổng khối lượng **12 tín chỉ** bao gồm **09 tín chỉ bắt buộc** và **03 tín chỉ tự chọn** :

TT	Chuyên đề	TC	Tiết	Giảng viên
<b>Kiến thức bắt buộc</b>		<b>9</b>		
1	Ngôn ngữ học châu Âu - các trường phái sau F. de Saussure	3	45	PGS.TS Nguyễn Công Đức
2	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	3	45	GS.TS Nguyễn Đức Dân
3	Ngôn ngữ học tri nhận	3	45	GS.TSKH Lý Toàn Thắng PGS.TS Trịnh Sâm TS Huỳnh Bá Lân
<b>Kiến thức tự chọn</b>		<b>3</b>		
4	Ký hiệu học	3	45	GS.TS Nguyễn Đức Dân TS Nguyễn Hữu Chương

5	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	3	45	TS Huỳnh Thị Hồng Hạnh PGS.TS Trịnh Sâm
6	Nhân học ngôn ngữ	3	45	PGS.TS Nguyễn Văn Huệ TS Nguyễn Thị Minh Tâm
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12</b>		

### 3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

NCS phải hoàn thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ gắn với yêu cầu cụ thể của đề tài luận án và yêu cầu nâng cao khả năng nghiên cứu, dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn khoa học

Đối với tiểu luận tổng quan tương đương 02 tín chỉ, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, chỉ ra được cái mới cần tập trung làm rõ trong luận án.

### 4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài báo công bố phải phù hợp với mục tiêu luận án, đảm bảo tính khoa học, tính trung thực và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.

**Ngành: NGÔN NGỮ HỌC SO SÁNH - ĐỐI CHIẾU**

**Mã số : 62.22.02.41**

**Bộ môn quản lý: Ngôn ngữ học, Khoa: Văn học và Ngôn ngữ**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

### **I.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA DỰ KIẾN**

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<p><b>M1. Về kiến thức:</b> Nghiên cứu sinh được trang bị vốn kiến thức nâng cao cả về mặt lý thuyết lẫn phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu. Trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về các vấn đề nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.</p>	<p><b>C1.</b>Nghiên cứu sinh có trình độ chuyên môn sâu, nắm vững vốn kiến thức nâng cao cả về mặt lý luận lẫn phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu.</p>
<p><b>M2. Về kỹ năng</b> Nghiên cứu sinh được trang bị kỹ năng chuyên sâu để có thể độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học nói chung và so sánh đối chiếu ngôn ngữ nói riêng. Nghiên cứu sinh có kỹ năng sử dụng thuần thục các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, biết sử dụng hiệu quả các phần mềm ứng dụng trong nghiên cứu và biết trình bày các vấn đề khoa học một cách mạch lạc, hệ thống.</p>	<p><b>C2.</b>Nghiên cứu sinh biết cách phân tích dữ liệu nghiên cứu chuyên sâu, biết cách vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu để khảo sát, thu thập, xử lý các thông tin khoa học, có khả năng độc lập nghiên cứu, có tư duy phản biện. Nghiên cứu sinh có khả năng biên soạn giáo trình và giảng dạy ngôn ngữ học nói chung, bản ngữ và ngoại ngữ nói riêng ở bậc đại học và sau đại học.</p>
<p><b>M3. Về vị trí công tác</b> Sau khi nhận học vị, nghiên cứu sinh có khả năng: - Độc lập đảm nhiệm công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn sâu và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ ở các trường đại học và các viện nghiên cứu. - Thực hiện các công việc hướng dẫn, thẩm định, đánh giá các đề tài khoa học trong các trường đại học, viện nghiên cứu hoặc các sở khoa học công nghệ ở các địa phương; làm cố vấn cho các chương trình học thuật có liên quan đến ngôn ngữ học, ngôn ngữ học so sánh đối chiếu. - Có khả năng làm công tác quản lý các cơ quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học so sánh đối chiếu.</p>	<p><b>C3.</b> Nghiên cứu sinh khẳng định khả năng làm việc tốt liên quan đến kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đào tạo, tại nơi làm việc. Nghiên cứu sinh có khả năng phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu ngôn ngữ trong và ngoài nước. Có khả năng làm lãnh đạo, làm cố vấn cho các đề tài, đề án nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung, ngôn ngữ học so sánh đối chiếu nói riêng.</p>

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

NCS phải học các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo. Tổng số các học phần là **30 tín chỉ, trong đó có 14 tín chỉ bắt buộc và 16 tín chỉ tự chọn**. Cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)				HK
		TS	LT	TN	BT, TL	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức bắt buộc ( 7 môn học)</b>	<b>14</b>				1, 2
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	30			1
2	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	2	30			1
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30			1
4	Ngữ nghĩa học	2	30			1
5	Lô gích và ngôn ngữ	2	30			1
6	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu (phần 1): Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2	30			2
7	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2	30			2
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>	<b>16</b>				1, 2, 3
8	Ngữ dụng học	2	30			
9	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2	30			
10	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu (phần 2): Các trường phái tiêu biểu sau Ferdinand de Saussure	2	30			
11	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	2	30			
12	Ký hiệu học	2	30			
13	Ngôn ngữ học tri nhận	2	30			
14	Ngôn ngữ học đại cương	2	30			

15	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	2	30			
16	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2	30			
17	Ngôn ngữ và văn hóa	2	30			
18	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2	30			
19	Phương ngữ học	2	30			
20	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2	30			
21	Chữ viết và lịch sử chữ viết ở Việt Nam	2	30			
22	Từ điển học	2	30			
23	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2	30			
24	Ngôn ngữ học và lý thuyết dịch	2	30			
25	Ngôn ngữ học tâm lý	2	30			
26	Trật tự từ trong tiếng Việt và trật tự từ trong các ngôn ngữ khác	2	30			
27	Ngôn ngữ học xã hội	2	30			
28	Lịch sử ngôn ngữ học	2	30			
29	Lịch sử Việt ngữ học	2	30			
30	Ngôn ngữ và truyền thông	2	30			
31	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2	30			
32	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	30			
33	Từ nguyên học và từ nguyên học tiếng Việt	2	30			
34	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	2	30			
35	Các phạm trù ngữ pháp của vị từ	2	30			
36	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2	30			
37	Ngôn ngữ học máy tính	2	30			
38	Ngôn ngữ học ngữ liệu	2	30			
39	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	30			
40	Nghĩa học Việt ngữ	2	30			

## 1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

Trường hợp NCS có bằng thạc sĩ thuộc các ngành **GẦN** (*Văn học, Báo chí, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nhật*) thì phải học các học phần bổ sung sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)				HK
		TS	LT	TH	BT,LT	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	30			1
2	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	2	30			1
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30			1
4	Ngữ nghĩa học	2	30			1
5	Lô gích và ngôn ngữ	2	30			1
6	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu, phần 1: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2	30			2
7	Ngữ dụng học	2	30			2
8	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2	30			2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>				

## 2. Các học phần tiến sĩ :

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu, tổng khối lượng **12 tín chỉ** bao gồm **09 tín chỉ bắt buộc** và **03 tín chỉ tự chọn** :

TT	Chuyên đề	TC	Tiết	Giảng viên
<b>Kiến thức bắt buộc</b>		<b>9</b>		
1	Ngôn ngữ học châu Âu - các trường phái sau F. de Saussure	3	45	PGS.TS Nguyễn Công Đức
2	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	3	45	GS.TS Nguyễn Đức Dân
3	Ngôn ngữ học tri nhận	3	45	GS.TSKH Lý Toàn Thắng PGS.TS Trịnh Sâm TS Huỳnh Bá Lân
<b>Kiến thức tự chọn</b>		<b>3</b>		
4	Ký hiệu học	3	45	GS.TS Nguyễn Đức Dân TS Nguyễn Hữu Chương

5	Phương pháp so sánh lịch sử và lịch sử tiếng Việt	3	45	PGS.TS Bùi Khánh Thế PGS.TS Hoàng Dũng PGS.TS Lê Trung Hoa PGS.TS Lê Khắc Cường
6	Phương pháp đối chiếu ngôn ngữ	3	45	PGS.TS Bùi Mạnh Hùng TS Hoàng Trung
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12</b>		

### **3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

NCS phải hoàn thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 06 tín chỉ gắn với yêu cầu cụ thể của đề tài luận án và yêu cầu nâng cao khả năng nghiên cứu, dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn khoa học

Đối với tiểu luận tổng quan - tương đương 02 tín chỉ, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu, chỉ ra được cái mới cần tập trung làm rõ trong luận án.

### **4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án**

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài báo công bố phải phù hợp với mục tiêu luận án, đảm bảo tính khoa học, tính trung thực và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo đúng quy định trong Quy chế đào tạo tiến sĩ.

**Ngành: DÂN TỘC HỌC**

**Mã số: 62.31.03.10**

**Bộ môn quản lý : Nhân học văn hóa – xã hội, Khoa: Nhân học**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu đào tạo (M)	Chuẩn đầu ra (C)
<p><b>M1. Về kiến thức:</b> Nghiên cứu sinh sẽ được trang bị kiến thức <b>nâng cao</b> cả về mặt lý thuyết và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành của ngành Dân tộc học. Trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về những vấn đề nghiên cứu của Dân tộc học.</p>	<p><b>C1.</b> Nghiên cứu sinh nắm vững kiến thức về lý thuyết, phương pháp và kiến thức chuyên môn của ngành Dân tộc học</p>
<p><b>M2. Về kỹ năng:</b> Nghiên cứu sinh được trang bị kỹ năng chuyên sâu để tác nghiệp trong nghiên cứu ngành Dân tộc học vào ngành nghề và các lĩnh vực liên quan.</p>	<p><b>C2.</b> Nghiên cứu sinh biết cách phân tích dữ liệu nghiên cứu chuyên sâu, có khả năng tổ chức các cuộc nghiên cứu độc lập và thực hiện thông thạo các phương pháp thu thập, xử lý thông tin khoa học tại cộng đồng; có tư duy phản biện độc lập.</p>
<p><b>M3. Về khả năng và vị trí công tác:</b> Sau khi tốt nghiệp, Nghiên cứu sinh có khả năng: -Độc lập đảm nhận công tác đòi hỏi kiến thức chuyên môn sâu và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học và các viện nghiên cứu. -Thực hiện các công việc: nghiên cứu, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo giáo dục, môi trường... trong các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. - Có khả năng làm công tác quản lý ở các cơ quan ban ngành liên quan đến lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, văn hóa, xã hội...</p>	<p><b>C3.</b>Nghiên cứu sinh khẳng định khả năng làm việc tốt liên quan đến kiến thức chuyên môn được học tại cơ quan. - Nghiên cứu sinh có khả năng tham gia những công việc như tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo giáo dục, môi trường... với tư cách là <b>chuyên gia</b>. - Nghiên cứu sinh có khả năng lãnh đạo với năng lực chuyên môn cao.</p>



## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

1.1 Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ (dự tuyển từ bậc cử nhân):

Gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Dân tộc học NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo, tổng số các học phần là **26 tín chỉ**, gồm các môn bắt buộc (12 tín chỉ) và tự chọn (14 tín chỉ). Cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)				HK
		TS	LT	TN	BT, TL	
			Số tiết	Số tiết	Số tiết	
	<b>Khối kiến thức bắt buộc</b>	<b>12</b>				
1	Các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam	3	30	05	10	I
2	Các lý thuyết Dân tộc học/Nhân học đương đại	3	25	06	14	I
3	Một số vấn đề tộc người, quan hệ tộc người và chính sách dân tộc trên thế giới và Việt nam hiện nay	3	25	05	15	I
4	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu dân tộc học	3	20	10	15	I
	<b>Khối kiến thức tự chọn (chọn 14 tín chỉ trong 27 tín chỉ)</b>	<b>14</b>				
5	Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	3	30	5	10	II
6	Phương pháp phân tích và xử lý tư liệu dân tộc học (định tính và định lượng)	3	25	10	10	I
7	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam	3	25	05	15	II
8	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	3	20	10	15	II
9	Dân tộc học kinh tế trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa	3	30	05	10	II
10	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	25	05	15	II
11	Nghiên cứu giới và phát triển trong Dân tộc học	3	30	0	30	II
12	Chính sách xã hội (khoa Xã hội học)	2	20		20	
13	Sinh thái nhân văn, các vấn đề lý thuyết và ứng dụng (khoa Địa lý)	3	30		30	
14	Du lịch sinh thái và sự phát triển bền vững (khoa Địa lý)	2	20		20	

## 1.2. Đối với nghiên cứu sinh có bằng Thạc sĩ thuộc ngành gần

Theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ đối với nghiên cứu sinh thuộc ngành GẦN (*Văn hóa học, Xã hội học, Khảo cổ học, Công tác xã hội, Đô thị học, Đông phương học, Châu Á học, Công tác xã hội, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Ngôn ngữ học, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Qui hoạch quản lý đô thị, Kiến trúc, Nông Lâm, Án Độ học*) phải hoàn thành **15 tín chỉ** nằm trong chương trình Cao học ngành Dân tộc học (chọn các môn học theo yêu cầu chuyên môn gần của luận án tiến sĩ), gồm:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử VN	3
2	Các lý thuyết Dân tộc học/Nhân học đương đại	3
3	Một số vấn đề về tộc người, quan hệ tộc người và chính sách dân tộc trên thế giới và VN hiện nay	3
4	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu dân tộc học	3
5	Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	3
6	Phương pháp phân tích và xử lý tư liệu Nhân học (định tính và định lượng)	3
7	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam	3
8	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hoá của các tộc người ở Việt Nam	3
9	Dân tộc học kinh tế trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và toàn cầu	2
10	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3
11	Nghiên cứu giới và phát triển trong dân tộc học	3
12	Chính sách xã hội (khoa xã hội học)	2
13	Sinh thái nhân văn, các vấn đề lý thuyết và ứng dụng	3
14	Du lịch sinh thái và sự phát triển bền vững	2

## 2. Các học phần tiến sĩ :

Đây là học học phần bắt buộc nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả lý thuyết lẫn thực hành bao gồm **5 tín chỉ bắt buộc và 3 tín chỉ tự chọn (tổng là 8 tín chỉ)**

STT	Tên học phần	Tín chỉ
<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>5</b>
1	Lý thuyết phát triển và vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam	3
2	Các phương pháp nghiên cứu và hướng tiếp cận liên ngành	2
<b>II</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<b>3</b>
1	Các tộc người ở Việt Nam và châu Á trong bối cảnh toàn cầu hóa	3
2	Tôn giáo, dân tộc trong phát triển xã hội tộc người	3
3	Tri thức bản địa trong vấn đề phát triển cộng đồng	3
4	Seminar về nghiên cứu đương đại	3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>

## 3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

NCS phải thực hiện 03 chuyên đề tiến sĩ (tương đương 06 tín chỉ) và tiểu luận tổng quan (tương đương 02 tín chỉ) theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHQGTP.HCM. Các đề tài chuyên đề phải gắn với nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

Đối với tiểu luận tổng quan, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu và xác định những điểm mới của luận án.

## 4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án

Nghiên cứu sinh phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.

**Ngành: NGÔN NGỮ NGA**

**Mã số : 60.22.02.22**

**Bộ môn quản lý: Ngôn ngữ Nga, Khoa: Ngữ văn Nga**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

## **I.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA**

<b>Mục tiêu đào tạo (M)</b>	<b>Chuẩn đầu ra (C)</b>
<b>M1.</b> Trang bị kiến thức nâng cao về ngôn ngữ Nga, cụ thể đi sâu vào các lĩnh vực của lý thuyết Ngôn ngữ Nga.	<b>C1. Chuẩn đầu ra về kiến thức:</b> Người học được trang bị và hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn về các khối kiến thức cơ bản sau đây: - Kiến thức về các lý thuyết ngôn ngữ Nga từ truyền thống đến hiện đại, cũng như lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga; - Ngữ học Nga bao gồm các ngành chuyên sâu như: âm vị học, ngữ nghĩa học (bao gồm cả ngữ nghĩa cấu tạo từ, ngữ nghĩa cú pháp, lý thuyết trường nghĩa và thành ngữ học), hình vị-cú pháp học; - Kiến thức về ngôn ngữ học so sánh.
<b>M2.</b> Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về các lĩnh vực chuyên sâu của lý thuyết Ngôn ngữ Nga.	<b>C2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng làm việc, nghiên cứu.</b> Người học được hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra về các kỹ năng cơ bản sau đây: - Kỹ năng nghiên cứu các vấn đề thuộc về lĩnh vực Nga ngữ học, ngôn ngữ học so sánh; - Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp trong việc nghiên cứu sâu các chuyên ngành tiếng Nga (về Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ nghĩa, Hình thái và Cú pháp tiếng Nga), cũng như về các học thuyết ngôn ngữ Nga; - Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH, hội nhập quốc tế của HV sau khi tốt nghiệp: Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tốt ở mọi lĩnh vực sử dụng tiếng Nga, đặc biệt là trong giảng dạy và nghiên cứu tiếng Nga ở trình độ đại học và sau đại học.
<b>M3.</b> Rèn luyện người học có đủ phẩm chất cần thiết, bản lĩnh vững vàng của nhà khoa học để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ, chức năng, công việc nghiên cứu, giảng dạy và các công việc có liên quan đến kiến thức chuyên môn.	<b>C3. Chuẩn đầu ra về phẩm chất, thái độ:</b> Người học được hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn về các phẩm chất, thái độ cơ bản sau đây: - Phẩm chất đạo đức cá nhân: nghiêm túc, chăm chỉ, nhiệt tình, tự chủ, trách nhiệm cao với bản thân; - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: có trách nhiệm với công việc, làm việc độc lập và sáng tạo; - Phẩm chất thực hiện chuyên môn: có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, kiên trì nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chuyên môn; tiếp cận vấn đề chuyên môn trên cơ sở phương pháp nghiên cứu khoa học đã được rèn luyện; - Phẩm chất đạo đức xã hội: có trách nhiệm với cộng đồng, tuân thủ

	các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức; biết bảo vệ chân lý, ủng hộ đổi mới tiên bộ.
--	--

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS có bằng thạc sĩ là 03 năm tập trung
- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ là 05 năm tập trung

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Các học phần bổ sung

#### 1.1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Nga, NCS phải hoàn thành chương trình đào tạo trong vòng 24 tháng đầu của thời gian đào tạo. Tổng số các học phần là **32 tín chỉ, trong đó có 16 tín chỉ bắt buộc và 16 tín chỉ tự chọn**. Cụ thể như sau:

TT	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			HK	
		TS	LT	TH		BT, LT
			Số tiết	Số tiết		Số tiết
	<b>Khối kiến thức bắt buộc (4 môn học)</b>	<b>16</b>				1, 2
1	Âm vị học tiếng Nga	4	30		60	1
2	Ngữ nghĩa cấu tạo từ tiếng Nga	4	30		60	1
3	Ngữ nghĩa cú pháp học tiếng Nga	4	30		60	1
4	Văn phong học	4	30		60	2
	<b>Khối kiến thức tự chọn (chọn 4 trong các môn học sau)</b>	<b>16</b>				1, 2
5	Lý thuyết trường nghĩa	4	30		60	1
6	Thành ngữ học tiếng Nga	4	30		60	2
7	Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga	4	30		60	2
8	Ngữ nghĩa học	4	30		60	2
9	Ngữ dụng học	4	30		60	2
10	Ngôn ngữ học văn bản	4	30		60	2
11	Ngôn ngữ học đối chiếu	4	30		60	2
12	Từ điển học	4	30		60	2
13	Ngữ pháp Nga lịch sử	4	30		60	2

14	Ngữ pháp chức năng	4	30		60	2
----	--------------------	---	----	--	----	---

## 2. Các học phần tiến sĩ :

Những học phần này được thiết kế nhằm giúp NCS cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cả về phương diện lý thuyết lẫn thực hành nghiên cứu (**tổng khối lượng 12 tín chỉ**). Cụ thể như sau:

TT	Học phần	TC	LT	TH	Người dạy
1	Ngữ nghĩa học	4	30	60	PGS.TS. Trương Gia Vinh TS. Bùi Mỹ Hạnh
2	Lý thuyết trường nghĩa	4	30	60	PGS.TS. Trương Gia Vinh TS. Bùi Mỹ Hạnh
3	Ngôn ngữ học tri nhận	4	30	60	GS.TSKH Lý Toàn Thắng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12</b>			

## 3. Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

NCS phải thực hiện 3 chuyên đề tiến sĩ tương đương với 6 tín chỉ theo quy định cụ thể ghi trong Quy chế đào tạo tiến sĩ của Đại học quốc gia TP.HCM. Các đề tài chuyên đề phải gắn với nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

Đối với tiểu luận tổng quan tương - đương 02 tín chỉ, NCS phải gắn với yêu cầu của đề tài, tập trung làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và thể hiện được khả năng nghiên cứu và xác định rõ những cái mới trong luận án.

## 4. Nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (**tối thiểu 02 bài**). Các đề tài NCKH và bài báo công bố phải phù hợp với mục tiêu luận án, đảm bảo tính khoa học, tính trung thực và tính mới.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ.